

Đặc trưng ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh *

Tóm tắt: Bài viết phân tích đặc trưng ngôn ngữ ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là thể giới ngôn ngữ bình dị mà vô cùng tinh tế, lịch duyệt và thâm đậm chất nhân văn. Chính đặc trưng ấy đã góp phần thể hiện bản cách và tầm mức văn hóa ngoại giao ở Người.

Từ khóa: Hồ Chí Minh; ngôn ngữ; ngoại giao; văn hóa; Việt Nam.

1. Mở đầu

Ngôn ngữ đóng một vai trò quan trọng góp phần định diện nên bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Trong lĩnh vực ngoại giao, ngôn ngữ là thước đo hàm lượng văn hóa của mỗi nhà ngoại giao. Ngôn ngữ tạo tác cho hoạt động của những nhà ngoại giao và rồi qua đó, chính ngôn ngữ sẽ cùng “trưởng thành” với họ.

Hồ Chí Minh trong 30 năm sống và hoạt động cách mạng ở nước ngoài đã đi qua 28 nước thuộc bốn châu lục Á, Âu, Phi, Mỹ; làm rất nhiều nghề khác nhau để kiếm sống, hoạt động cách mạng; tiếp xúc với nhiều tầng lớp người khác nhau. Do đó hơn ai hết, Người am tường sâu sắc văn hóa và ngôn ngữ của nhiều nước lớn trên thế giới như Pháp, Anh, Nga, Trung Quốc, Đức, Mỹ... Vốn tri thức sâu rộng và sự tôi luyện trong thực tiễn hoạt động quốc tế đã góp dựng nên đặc trưng ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh.

2. Những đặc trưng cơ bản trong ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh

Trong suy nghĩ của không ít người, ngôn ngữ ngoại giao là một loại ngôn ngữ bậc cao được dùng trong cuộc đối thoại giữa hai hay nhiều nền văn hóa của hai hay nhiều quốc gia trên thế giới. Chính vì thế, ngôn

ngữ ngoại giao bao giờ cũng phải trau chuốt, mềm mại, tinh tế. Song, khi tiếp cận với ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh, chúng ta lại thấy một đặc trưng hoàn toàn khác. Đó là một thứ ngôn ngữ rất bình dị, hàm súc, dễ hiểu nhưng cũng không kém phần tinh tế và lịch duyệt. Dường như trong mỗi lần giao tiếp, Người luôn để lại cho đối tượng giao tiếp một cảm giác gần gũi, thân tình đến kì lạ. Sự gần gũi ấy không chỉ được toát lên từ phong thái mà còn toát lên từ chính ngôn ngữ và thái độ sử dụng ngôn ngữ rất mộc mạc, chân tình ở Người.

Một lần, trong một buổi chiều dài ở Ấn Độ ngày 6 tháng 2 năm 1958, Người đã nói lời cảm ơn rất giản dị, chân thành của mình rằng: “Tôi rất cảm ơn những lời khen ngợi thân ái của ông Chủ tịch. Song, tôi không phải là anh hùng. Chính những người dân Việt Nam và Ấn Độ đã đoàn kết đấu tranh giành lại tự do, độc lập cho Tổ quốc mình - đó mới là những người anh hùng” [1, tr.83]. Một lần khác, vào năm 1967, khi tiếp hai vị trí thức có tên tuổi của Mỹ đến Việt Nam để thăm dò một giải pháp cho cuộc chiến tranh, Hồ Chí Minh đã mời họ uống trà và

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
ĐT: 0936121816. Email: myhanhvn@gmail.com.

Người đã nói: chúng ta gặp nhau uống nước chè với nhau như thế này, có phải tốt hơn đánh nhau hay không. Khách không có cách trả lời nào khác là: “Uống trà tốt hơn”. Người nói tiếp: “Nếu ông Jonhson đồng ý thì tôi mời ông ấy sang Hà Nội, trải thảm đỏ đón ông và cũng mời ông uống nước chè như chúng ta hôm nay; chỉ có một điều kiện là các ông phải rút quân khỏi đất nước tôi” [2, tr.251 - 252]. Chỉ một câu nói thật hàm súc nhưng Người đã gửi gắm đến cho chính khách Mỹ bao thông điệp ngoại giao của mình. Ngôn từ ngoại giao tinh gọn ấy còn được Hồ Chí Minh sử dụng trong không ít lần Người giao thiệp với đại diện Trung Quốc. Vào ngày sinh lần thứ 74 của Mao Trạch Đông, 26 tháng 12 năm 1967, trên trang nhất Nhật báo đã đăng bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bằng chữ Hán “Kính chúc Mao Chủ tịch vạn thọ vô cương” [2, tr.252]. “Vạn thọ vô cương” là khẩu hiệu chung mà nhân dân Trung Quốc dùng để chúc tụng, tôn kính lãnh tụ nước mình và Hồ Chí Minh với vốn kiến thức lịch sử - văn hóa uyên thâm về đối tượng giao tiếp (Trung Quốc) đã mượn câu chúc ngắn gọn ấy để bày tỏ sự tôn kính của mình dành cho lãnh tụ nước bạn. Một câu chúc hàm súc và cũng thật gần gũi, dễ hiểu.

Không chỉ ngắn gọn, hàm súc và dễ hiểu trong ngôn ngữ nói mà trong văn thư đối ngoại, Người cũng trình bày hết sức gọn gàng theo một trình tự lô gích rõ ràng, mạch lạc với những lý lẽ hiển nhiên và những chứng cứ khách quan, cụ thể, chính xác để bày tỏ lập trường cũng như nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Đó cũng là tính chủ đích trong ngôn ngữ ngoại giao Hồ Chí Minh.

Đây là một bức điện văn của Người gửi Tổng thống Mỹ H. Truman ngày 17 tháng

10 năm 1945 về việc đề nghị để Việt Nam tham gia Ủy ban tư vấn của Viễn Đông. Sau khi đề cập “tầm quan trọng về chiến lược và kinh tế của Việt Nam” và nguyện vọng “được hợp tác với những nền dân chủ khác trong việc tạo lập và củng cố nền hòa bình và phồn vinh trên thế giới”, Hồ Chí Minh đã viện dẫn những cơ sở pháp lý hiển nhiên cả ở trong nước và quốc tế để bác bỏ sự có mặt của Pháp và khẳng định tính hợp lý về sự có mặt của Việt Nam tại Ủy ban này. Theo Người, cơ sở *thứ nhất* là Bảo Đại đã hủy bỏ các Hiệp ước năm 1884 và năm 1863. Bảo Đại đã tự thoái vị, trao lại chính quyền cho Chính phủ Dân chủ cộng hòa; Chính phủ lâm thời chấp thuận việc hủy bỏ các Hiệp ước năm 1884 và năm 1863. Trên thực tế, từ ngày 9 tháng 3 năm 1945, việc Pháp trao quyền thống trị cho Nhật đã cắt đứt toàn bộ các mối liên hệ về mặt hành chính với Việt Nam, từ ngày 19 tháng 8 năm 1945, Chính phủ lâm thời trên thực tế đã là một Chính phủ độc lập về mọi phương diện. *Thứ hai*, Pháp không có quyền và Pháp đã bán Đông Dương cho Nhật một cách dè tiện và đã phản bội lại các nước Đồng minh. *Thứ ba*, theo Hiến chương Đại Tây Dương và bản Hiệp ước hòa bình sau đó, và do thiện chí cùng với lập trường kiên định về nền dân chủ, Việt Nam có đủ điều kiện cử đại diện vào Ủy ban tư vấn [2, tr.259 - 260]. Một sự biện giải ngắn gọn mà chân xác, đanh chắc, đủ để khẳng định tính pháp lý về sự có mặt của Việt Nam tại Ủy ban này.

Trong rất nhiều trường hợp, để đơn giản hóa các thuật ngữ, Người thường khéo léo dùng những hình ảnh so sánh ví von vô cùng sinh động để mô tả chính xác bản chất của vấn đề. Ví dụ, khi đề cập đến chủ nghĩa tư bản, Người dùng hình ảnh “con đĩa hai

vòi” và “con rắn độc” để phơi bày thực trạng chế độ tư bản thực dân đế quốc đang bóc lột các dân tộc thuộc địa và giai cấp vô sản ở chính quốc. Một lần khác, khi trình bày quan điểm của mình về sự kiện Nhật đảo chính Pháp ngày 9 tháng 3 năm 1945, Hồ Chí Minh chỉ viết ngắn gọn rằng: “Con sói thống trị cuối cùng đã bị loài thú ăn thịt phát xít Nhật nuốt chửng”. Hay mối quan hệ gắn bó giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc được Người ví tựa như “hai cánh của một con chim”. Rõ ràng, những lời ví von sinh động ấy cũng là sự phác thực bình dị mà chân xác, ngắn gọn mà dễ hiểu nhất thực chất của mọi hiện tượng.

Do sử dụng văn hóa dân tộc, ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh có sự linh hoạt đến tuyệt vời, thích hợp với từng hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp.

Với vốn hiểu biết sâu rộng về văn hóa, tâm lý, ngôn ngữ và phong tục tập quán của nhiều dân tộc ở cả Phương Đông và Phương Tây, Hồ Chí Minh quả thực đã tìm được những ngôn từ giao tiếp phù hợp với từng hoàn cảnh, với từng đối tượng cụ thể trong mối quan hệ đa dạng và không kém phần phức tạp thời đại bấy giờ. Điều đó làm nên tính linh hoạt trong ngôn ngữ ngoại giao Hồ Chí Minh, tránh được bệnh công thức, xơ cứng hay còn gọi là hiện tượng “Ngôn ngữ gỗ” thường gặp trong ngôn từ chính trị. Khi nhận xét về ứng xử của Hồ Chí Minh với nước Pháp, Phrítxơ Glaobaophơ (một nhà hoạt động quốc tế người Áo, cùng công tác với Nguyễn Ái Quốc tại Mátxcova đầu những năm 1920 - người đã từng có dịp quan sát các hoạt động ngoại giao của Người trong thời gian thương lượng ở Pháp năm 1946) đã phải thừa nhận rằng: “Dưới ánh đèn chiếu của các phóng viên nhiếp ảnh

và các nhà báo tập trung tới, xuất hiện một người đàn ông đứng tuổi, dáng mảnh khảnh, mặc bộ quần áo ka ki. Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu phát biểu với giọng nói nhẹ nhàng bằng thứ tiếng Pháp rất chính xác và có thể nói là rất điêu luyện. Chủ tịch trả lời những câu hỏi phần lớn là hiểm hóc với một thái độ hết sức thận trọng, tránh mọi điều có thể xúc phạm đến nước Pháp là một bên đàm phán... Phía Việt Nam nghiêm chỉnh và cố tìm cách tách khỏi nước Pháp bằng con đường hòa bình, trên cơ sở thương lượng” [3, tr.46]. Không phải ngẫu nhiên mà Phrítxơ Glaobaophơ phải thốt lên đầy thán phục như thế. Có lẽ với ông, tuy đã được đi nhiều, tiếp xúc nhiều nhưng thật hiếm gặp nhà ngoại giao nào lại có phong thái bình dị mà tinh tế và đầy linh hoạt, thông minh trong việc sử dụng ngoại ngữ như Hồ Chí Minh.

Trong chuyến thăm Liên Xô vào tháng 7 năm 1955, để bày tỏ lòng yêu mến và kính trọng đối với lãnh tụ Lênin, Hồ Chí Minh đã ghi trong sổ vàng lưu niệm tại điện Kremli bằng một thứ tiếng Nga rất thành thực: “Lênin, người thầy dạy vĩ đại của cách mạng vô sản. Cũng là một vị đạo đức rất cao, dạy chúng ta phải thực hiện cần, kiệm, liêm chính. Tinh thần Lênin muôn đời bất diệt” [1, t.8, tr.22].

Trong dịp đón đoàn cấp cao Lào thăm Việt Nam tháng 3 năm 1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu bật điểm tương đồng về địa - chính trị mà theo Người là nền tảng xây đắp mối quan hệ hữu nghị lâu dài giữa hai nước: “Hai dân tộc Việt và Lào sống bên nhau trên cùng một dải đất, cùng có chung một dãy núi Trường Sơn. Hai dân tộc chúng ta đã nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau như anh em. Trải qua nhiều năm đấu tranh gian khổ và anh dũng, nhân dân hai nước chúng ta đã giành được độc lập, đã làm chủ

đất nước của mình. Ngày nay chúng ta lại đang giúp đỡ lẫn nhau để xây dựng một cuộc sống mới. Tình nghĩa láng giềng anh em Việt - Lào thật là thấm thiết không bao giờ phai nhạt được” [1, t.8, tr.22].

Khi đặt chân đến Ấn Độ (tại Hội nghị Gionevơ 1954 về Đông Dương, Ấn Độ được cử làm Chủ tịch Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định Gionevơ) vào tháng 2 năm 1958, bằng sự am tường về văn hóa, lịch sử của nơi này, Hồ Chí Minh đã rất tự tin bày tỏ niềm xúc động và sự cảm phục vô cùng của mình dành cho đất nước và con người nơi đây. Người nói: “Khi đến đất nước Ấn Độ vĩ đại, chúng tôi rất cảm động và sung sướng được đến quê hương của một trong những nền văn minh lâu đời nhất của thế giới. Văn hóa, triết học và nghệ thuật của nước Ấn Độ đã phát triển rực rỡ và có những cống hiến to lớn cho loài người. Nền tảng và truyền thống của triết học Ấn Độ là lý tưởng hòa bình bác ái. Để giành lại độc lập, tự do của mình, nhân dân Ấn Độ đã anh dũng và bền bỉ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Hiện nay, Ấn Độ là một nước lớn giữ một vai trò ngày càng quan trọng trên thế giới” [1, tr.48]. Từ đây, Người đi đến khẳng định mối tình hữu nghị tuyệt vời giữa hai nước Việt - Ấn: “Nhân dân hai nước chúng ta đã có những quan hệ anh em từ lâu đời. Nền văn hóa và đạo Phật của Ấn Độ đã truyền sang Việt Nam từ thời cổ. Dưới ách thống trị của thực dân, quan hệ giữa hai nước chúng ta tạm bị gián đoạn trong một thời kỳ. Nhưng tình hữu nghị cổ truyền luôn luôn gắn bó hai dân tộc chúng ta” [1, tr.38]. Chính vốn văn hóa uyên thâm hàm chứa trong từng câu nói và sự chân thành trong thái độ của Người đã thực sự chinh phục được tình cảm của nhân dân Ấn

Độ và Thủ tướng Nêru, gieo vào lòng họ những ấn tượng khó quên.

Đặc biệt, ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh còn thể hiện rõ nét tinh thần khoan dung, vị tha, hòa hiếu. Đó cũng là giá trị ưu trội của văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa ngoại giao Việt Nam nói riêng từ xưa đến nay. Trong thư gửi cho ông J.Xanh-toni (người đối thoại của Cộng hòa Pháp trong suốt thời gian dài) Hồ Chí Minh viết rằng: “Bạn thân mến,... Tôi tin chắc rằng, cũng như tôi, ông rất tiếc công việc chung vì hòa bình của chúng ta đã bị phá huỷ bởi cuộc chiến tranh anh em này... Vì vậy, tôi muốn nhắc lại với ông, mặc dù mọi việc đã xảy ra, giữa ông và tôi, chúng ta vẫn còn là bạn... Về phần tôi, tôi sẵn sàng cộng tác vì hòa bình, một nền hòa bình chính đáng và danh dự cho hai nước chúng ta.” [4, tr.395 - 396].

Bức thư ấy chỉ là một trong số vô vàn những bức thư, những bài viết, những lời nói mang đậm tinh thần khoan dung văn hóa mà Hồ Chí Minh đã gửi đến cho những người đại diện của nhà nước Cộng hòa Pháp hay Cộng hòa Mỹ. Điều đáng nói ở đây là tinh thần khoan dung, hòa hiếu ấy đã được nâng lên thành một thông điệp nhất quán, xuyên suốt trong suốt sự nghiệp ngoại giao của Người.

Tháng 10 tháng 1954, trong khi đạo binh Pháp đang rút quân khỏi miền Bắc Việt Nam theo Hiệp định Gionevơ thì ông Xanh-toni, một nhà ngoại giao Pháp kỳ cựu, đã quay trở lại Hà Nội với tư cách là Tổng đại diện của Chính phủ Pháp. Ông rất hồi hộp khi được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp kiến. Ông lo rằng không biết điều gì sẽ diễn ra sau cuộc chiến tranh 9 năm ròng rã và kết thúc bằng sự đại bại của nước Pháp ở Điện Biên Phủ. Liệu người chiến thắng (mà Hồ

Chí Minh là đại diện) sẽ tiếp kẻ bại trận ra sao? Ấu đó cũng là tâm lý chung của những người Pháp sau cuộc chiến khi có dịp đặt chân đến Việt Nam. Nhưng điều làm ông rất đổi bất ngờ là, Chủ tịch nước Việt Nam chiến thắng ra tận cửa đang rộng vòng tay ôm hôn ông và cất lên một lời chào thân thiện với nụ cười rạng rỡ: “Chúng ta ôm hôn nhau chứ!”. Và rồi liền sau đó, Người còn chân tình, cởi mở mà nói rằng: “Thế nào người Pháp cũng trở lại đây không phải với những đồ đốc hay binh lính mà là những kỹ sư, nhà kinh doanh hay các giáo sư để cùng nhau hợp tác trên tinh thần hữu nghị và cùng có lợi” [5].

Ngày 12 tháng 1 năm 1967, Axmôơ và một số nhân vật quan trọng trong Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đến Hà Nội để thăm dò thái độ của ta trên một vài vấn đề mà họ quan tâm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thân tình, cởi mở đón tiếp họ và thẳng thắn chia sẻ những ý kiến của mình. Trong thời khắc chiến tranh dữ dội giữa hai bên Mỹ - Việt lúc ấy, vậy mà Người đã không ngần ngại dùng những ngôn từ đậm chất khoan dung, hòa hiếu để kéo gần khoảng cách với đối phương, gieo vào lòng những vị khách phương Tây xa xôi một sự cảm mến. Người nói: “Tôi kính trọng nhân dân Mỹ. Nhân dân Mỹ là những người đồng minh, là những người yêu hòa bình và dân chủ. Lính Mỹ hiện nay đang bị đẩy sang đây để giết người và để bị giết. Nhưng nếu họ đến đây giúp đỡ chúng tôi như những nhà kỹ thuật thì chúng tôi rất hoan nghênh họ như những người anh em. Còn bây giờ họ đến đây để giết người và để bị bắn chết, đó là sự sỉ nhục. Đối với các ông, các ông khó mà tin rằng tôi lấy làm đau lòng, không những khi nhân dân bị giết hại mà tôi cũng rất buồn phiền khi lính Mỹ bị giết. Tôi thông cảm nỗi đau buồn của cha

mẹ họ. Vì vậy, chúng tôi nói với nhân dân chúng tôi rằng họ phải sẵn sàng hoan nghênh nhân dân Mỹ, không phải khi họ đến như hiện nay mà với những người lính mang vũ khí - nhưng khi họ đến một lần nữa trong tương lai để giúp đỡ xây dựng lại đất nước chúng tôi. Các ông hãy tin khi tôi nói rằng tôi sẽ rất sung sướng được đón tiếp Tổng thống Mỹ đến đây một cách hòa bình. Chúng tôi chìa bàn tay hữu nghị ra với bất kỳ quốc gia nào thừa nhận Việt Nam là một nước tự do và độc lập [6, tr.20 - 21]”. Đó là những câu nói mà Người dành cho phái đoàn Mỹ trước khi kết thúc cuộc gặp gỡ. Ất hẳn sự khoan hồng và lòng nhân ái, độ lượng tuyệt vời của Hồ Chí Minh sẽ mãi là nỗi ám ảnh, day dứt khôn nguôi trong lòng họ. Quả thật đúng như Xanh-toni, người đại diện cho chính phủ Pháp đảm trách việc đàm phán với chính phủ Hồ Chí Minh trong những năm 1945 - 1946, đã từng nhận xét: “Hồ Chí Minh đã đánh đắm cả chế độ thực dân nhưng vẫn là bạn của nước Pháp” và “chưa bao giờ tôi có thể nhận thấy nơi các chương trình của Cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào, dù rất nhỏ sự công kích, đa nghi hoặc chế giễu” [7, tr.80]. Đó cũng là thắng lợi lớn lao hơn hết thấy mà Người bằng phong thái và ngôn ngữ ngoại giao của mình đã làm được để góp phần xây đắp nên tượng đài bất diệt về tinh thần hòa hiếu tuyệt vời của văn hóa ngoại Việt Nam trong tâm thức bè bạn thế giới.

Tìm hiểu ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh, chúng ta còn nhận thấy: trong bầu không khí thân tình, cởi mở với bạn bè, đồng chí, không ít lần Người bày tỏ tình cảm hữu nghị thấm thiết bằng thơ ca. Ví như, trong bài phát biểu của mình khi tiễn Tổng thống Ấn-đôn-xi-a Xư-các-nô tại sân bay Gia Lâm, Hà Nội ngày 29 tháng 6 năm

1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cất lên những vần thơ đầy xúc động: “Nhớ nhung trong lúc chia tay/Tấm lòng lưu luyến cùng bay theo Người/Người về Tổ quốc xa khơi/Chúc Người thắng lợi, chúc người bình an” [1, tr.49].

Tại buổi lễ tiễn Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ nhân dịp Ngài sang thăm Việt Nam ngày 16 tháng 5 năm 1963, Hồ Chí Minh đã mượn 4 câu thơ để kết thúc lời phát biểu của mình: “Tiễn đưa, chẳng muốn chia tay/Bạn về cố quốc nước mây nghìn trùng/Cầm tay, lòng lại dặn lòng/Cùng nhau giương ngọn cờ hồng Mác - Lê” [1, t.11, tr.76].

Một lối kết thúc đặc biệt, gieo vào lòng người một ấn tượng khó phai mờ!

Năm năm sau đó (tháng 3 năm 1968), trong bài phát biểu tiễn phái đoàn cấp cao Lào về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cất lên những vần thơ với hình ảnh ví von đầy sinh động để ngợi ca mối quan hệ hữu nghị Việt - Lào: “Thương nhau mấy núi cũng trèo/Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua/Việt Lào, hai nước chúng ta/Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long” [1, t.12, tr.346].

Điều đáng nói là, tuy cùng một lúc thành thực rất nhiều ngoại ngữ trên thế giới song hơn ai hết, Người đặc biệt ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt mà theo Người chính là hồn cốt của văn hóa dân tộc. Thật thú vị biết bao khi ngợi ca tấm gương mẫu mực và kết quả dạy con cháu của cụ Aivăđốp, một công dân bình thường Liên Xô, nhân dịp cụ thọ 147 tuổi, Người lại mượn hai câu thơ lục bát thuần Việt uyển chuyển: “Một nhà sum họp trúc mai/Chữ phúc, chữ thọ, không ai sánh bằng” [6, t.6, tr.174].

Rõ ràng, ngay trong giao thiệp với thế giới bên ngoài, Người luôn ý thức đưa cái

đẹp, cái hay của ngôn ngữ dân tộc để làm nên bản sắc văn hóa ngoại giao của mình. Những vần thơ ngoại giao ấy tuy rất hàm súc nhưng chúng thay cho bao thông điệp ngoại giao mà Người muốn gửi gắm. Những bức thông điệp đậm chất thơ, giàu tính nhạc ấy dễ đi vào lòng người hơn hết thảy mọi thứ ngôn ngữ ngoại giao khác!

Một hiện tượng khá thú vị nữa trong ngôn ngữ ngoại giao Hồ Chí Minh mà chúng ta không ít lần bắt gặp chính là hiện tượng song ngữ trong cùng một bài nói hay viết. Có không ít trường hợp, Người đã mượn song ngữ để mĩa mai, đả kích đối phương. Ví như, trong tờ báo Nhân dân, số ra ngày 4 tháng 11 năm 1956, Hồ Chí Minh đã mượn bút danh C.B để viết *Thư gửi Tổng thống Mỹ*. Bức thư là lời kết tội Tổng thống Mỹ - Aixenhao đang có âm mưu hòng biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Với bút danh C.B, Người đã đóng vai là một công dân Việt Nam bình thường, thẳng thắn tố cáo tội ác và âm mưu thâm độc của Mỹ. Lá thư viết bằng tiếng Việt nhưng mở đầu bằng lời chào tiếng Anh “Sir” (nghĩa là Ngài) không mấy lịch sự và kết thúc bằng một sở hữu cách đầy ẩn ý: “Yours” [1, t.8, tr.266].

Cũng thái độ mĩa mai, đả kích ấy, trong thư Trả lời ông Menxphin, Thượng nghị sĩ Mỹ, từ đầu đến cuối, Người đã không ít lần dùng những từ tiếng Anh chen vào đầy dụng ý. Mở đầu bức thư trả lời ấy là từ “Đĩa-xơ (tiếng Anh Dear sir có nghĩa là “Thưa ông”)), trong nội dung người chèn vào từ OK “Ông đề nghị chuyện hòa bình, OK, nhưng...” và đến cuối thư Người lại dùng từ “Greetings” với nghĩa là “xin chào” [1, t.12, tr.88].

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, hiện tượng song ngữ lại được Người khéo léo

vận dụng để tăng thêm tình hữu nghị mật thiết với bè bạn quốc tế. Tháng 5 năm 1958, trong chuyến thăm Ấn Độ cùng với đoàn đại biểu Đảng ta, đáp lại lời chào mừng nồng nhiệt của nước bạn, sau khi đọc những khẩu hiệu hòa bình tiếng dân tộc mình, Người đã không ngần ngại cất lên khẩu hiệu bằng tiếng Ấn: “Panch Sheela!” [1, tr.37] với ý nghĩa là 5 nguyên tắc chung sống hòa bình mà một số nước Châu Á (trong đó có Ấn Độ) đang theo đuổi. Cũng với phong cách ấy, trong cuối diễn văn tại cuộc mít tinh của nhân dân Niu Đêli, một lần nữa hai thứ ngôn ngữ Việt - Ấn lại được Người vận dụng song hành: “Việt Nam - Hindi bhai bhai!” (Nghĩa là: “Việt Nam - Ấn Độ là anh em!”) [1, tr.42]. Sự song hành của hai thứ ngôn ngữ Việt - Ấn trong một câu nói phải chăng là minh chứng cho sự gắn kết song hành của hai nước anh em? Đây là biểu hiện sinh động cho sự tinh tế trong ngôn ngữ ngoại giao Hồ Chí Minh!

Tháng 6 năm 1959, trong bài diễn văn chào mừng tổng thống Indônexia Xucacno sang thăm Việt Nam, Người đã chân thành, cởi mở bày tỏ tình cảm của mình và khéo léo lồng ghép vào trong một câu nói song ngữ: “Về phần tôi, tôi hết sức vui mừng được gặp lại Bung Cacs nô”. Ở đây, Người đã không dùng từ Tổng thống để xưng hô với Xucacno mà mượn tiếng Indônexia là “Bung” với nghĩa là “anh cả” để thêm một lần nữa đưa cuộc đón tiếp ngoại giao trở về “sắc thái gia đình anh em” [8, tr.128] ấm cúng, chân tình.

Ở trên, chúng ta đã cùng nhau khảo sát chất văn hóa trong ngôn ngữ viết và nói của nhà ngoại giao Hồ Chí Minh. Nhưng bên cạnh những lớp ngôn ngữ ấy, chúng ta còn tìm thấy những tầng “ngôn ngữ ẩn” nằm chứa trong từng nghĩa cử ngoại giao bình

dị, chân thành mà tinh tế, lịch duyệt của Người. Trong rất nhiều trường hợp, chỗ ít ngôn từ nhất lại lấp đầy được khoảng cách giữa hai dân tộc, hai nền văn hóa.

Khi sang thăm khu bảo tàng Pháp ở Normandi (Pháp) năm 1946 nhân chuyến sang đàm phán tìm kiếm giải pháp hòa bình, thương lượng cho vấn đề Việt Nam, Người đã giơ tay bịt đầu nòng pháo để thông qua đó muốn bày tỏ mong ước, khát vọng hòa bình, chấm dứt chiến tranh của dân tộc mình. Không biện giải bằng những ngôn từ ngoại giao, chỉ với một động thái nhỏ, Người đã gửi gắm trong đó bức thông điệp hòa bình, phản đối chiến tranh của cả dân tộc Việt Nam. Một lần khác, cũng trong cuộc họp báo tại Pari năm 1946, khi cuộc họp vừa kết thúc, nhân trên bàn có trang trí lọ hoa hồng rất đẹp, Hồ Chí Minh đứng dậy tặng chị FlanCoise de Corrèze một bông hồng vì chị là nhà báo nữ đáng kính. Ngay sau đó, Tuần báo Regard đã đăng tấm hình ghi nhận khoảnh khắc tuyệt đẹp ấy với lời ngợi ca hết mực dành cho Người: “Gần 40 năm đấu tranh cách mạng mà vẫn lịch thiệp như thường”. Hơn hai mươi năm sau, khi được tin Người mất, FranCoise de Corrèze đã ôm bó hoa hồng đến Đại sứ quán ta ở Paris viếng và bật khóc nức nở. Một sự đáp trả ân tình đậm chất văn hóa đối với một nghĩa cử giàu văn hóa!

Một lần khác, nhân chuyến thăm Ấn Độ vào tháng 2 năm 1958, Hồ Chí Minh đã đem từ Hà Nội sang một vòng hoa và một cây Đại để đặt và trồng ở nơi kỷ niệm Thánh Găngđi. Ngài cũng đưa vòng hoa và cây đào để kỷ niệm ông cụ thân sinh Tổng thống Ấn Độ - người mà Hồ Chí Minh đã có dịp gặp gỡ ở thủ đô Biri năm 1927 trong Hội nghị quốc tế chống chủ nghĩa thực dân. Những nghĩa cử ấy như một thứ “ngôn ngữ

ẩn” hàm chứa biết bao thông điệp tình cảm, làm nên sự gắn kết đến kì lạ giữa Người và Tổng thống Ấn Độ lúc bấy giờ mà không một ngôn từ nào có thể diễn tả hết. Xúc động trước nghĩa cử ấy, Tổng thống Ấn Độ đã không ngớt lời ngợi ca Người: “Một cuộc gặp gỡ ngắn ngủi và cách đây đã lâu năm mà Hồ Chủ tịch còn nhớ đến cụ thân sinh tôi. Đó tuy là một việc bình thường nhưng nó chứng tỏ một cách rõ rệt phẩm chất vĩ đại của Hồ Chủ tịch” [1, tr.84]. Cũng trong chuyến thăm Ấn Độ đó, một lần nữa Người lại mượn ngôn ngữ không lời để gửi gắm thông điệp dân chủ, bình đẳng đến đất nước và con người nơi đây. Bấy giờ, tại cuộc chào mừng ở Đêli, ông Thị trưởng và Thủ tướng Nêru mời Hồ Chí Minh ngồi vào một ghế sơn son thếp vàng trên đài chủ tịch. Người đã nhất định từ chối vì nó giống một ngai vua. Khi có người thay ghế khác thì Bác mới ngồi xuống. Quần chúng nhất loạt đứng cả dậy hoan hô “Hồ Chí Minh jindabad!” (Hồ Chí Minh muôn năm). Liên sau đó, các tờ báo Ấn Độ bình luận rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xóa bỏ một hình thức lễ tân bằng một cử chỉ rất dân chủ... Phải chăng cử chỉ rất dân chủ ấy cũng chính là thông điệp dân chủ, bình đẳng mà Người muốn gửi gắm đến đất nước và người dân nơi đây. Dân chủ, bình đẳng - đó không chỉ là khát vọng của người dân Việt Nam mà còn là ước mong cháy bỏng của nhân dân Ấn Độ và nhân loại yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới. Rõ ràng, nhiều khi chỗ ít ngôn từ nhất lại nói lên được bao điều mà ngôn từ không thể nói hết.

3. Kết luận

Những nét đặc sắc trong ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh đã góp phần định hình nên một phong cách ngoại giao

rất riêng ở Người, nâng ngôn ngữ ngoại giao Việt lên một tầm cao mới. Từ ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh, chúng ta thấy tỏa ra một thứ văn hóa, không chỉ là thứ văn hóa vốn có của Phương Đông hay Phương Tây mà là một nền văn hóa của tương lai [9, tr.26 - 27] đúng như nhà báo Xô viết Ôxíp Mandenxtam đã từng liên tưởng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, t.9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Dy Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
- [3] Phrítxơ Glaobaophơ (1990), “Tại Mátxcova và Pari: Những lần được gặp Bác Hồ”, Trong sách: *Chiến sĩ cách mạng lỗi lạc*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
- [4] J.Xanhtoni (2004), *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- [5] Dương Trung Quốc (2009), “Hàm lượng văn hóa trong ngoại giao”, *Ngoại giao văn hoá vì một bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế, phục vụ hoà bình, hội nhập và phát triển bền vững*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, Hà Nội.
- [6] Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (1996), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, t.10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Xanhtoni (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
- [8] Nguyễn Thanh Tú (2012), *Hồ Chí Minh và những mạch nguồn ngôn ngữ văn hóa*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [9] Nhiều tác giả (2001), *Những kỷ niệm sâu sắc về Bác Hồ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

